



Trang chủ

DHCQ

Nhập học

Quản lý người học

Quản lý đào tạo

Đánh giá, xếp hạng sinh viên

Quản trị hệ thống

Tra cứu lịch sử

Copyright © 2015

[Trang chủ](#) [Quản lý người học](#)**DHCQ**

Nhập học

Quản lý người học

Quản lý đào tạo

Đánh giá, xếp hạng sinh viên

Quản trị hệ thống

Tra cứu lịch sử

Hồ sơ người học

Upload hồ sơ số hóa sinh viên

In danh sách người học theo lớp

Danh sách người học theo đối
tượng đào tạoIn danh sách người học theo các
trường lựa chọn**Báo cáo thống kê 1**

Báo cáo thống kê 2

In danh sách sinh viên học ngành 2

Danh sách người học theo trạng
thái

Upload ảnh sinh viên

Copyright © 2015

30	K59B - Kinh tế đầu tư	K59B - Kinh tế đầu tư	11/10/2018		Kinh tế	48	☐
31	K59B - Kinh tế Xây dựng	K59B - Kinh tế Xây dựng	10/10/2018		Kinh tế xây dựng	10	☐
32	K59B - Quản lý giáo dục	K59B - Quản lý giáo dục	07/11/2018		Quản lý giáo dục	21	☐
33	K59B - Quản lý Nhà nước	K59B - Quản lý Nhà nước	03/12/2018		Quản lý nhà nước	9	☐
34	K59B - Tài chính Ngân hàng	K59B - Tài chính Ngân hàng	11/10/2018		Tài chính - Ngân hàng	77	☐
35	K59BT_Công tác xã hội	K59BT_Công tác xã hội	31/07/2018		Công tác xã hội	0	☐
36	K59BT_Chính trị học	K59BT_Chính trị học	31/07/2018		Chính trị học	0	☐
37	K59BT_CN Sinh học	K59BT_CN Sinh học	31/07/2018		Công nghệ sinh học	0	☐
38	K59BT_Điều dưỡng	K59BT_Điều dưỡng	31/07/2018		Điều dưỡng	0	☐
39	K59BT_Kế toán	K59BT_Kế toán	31/07/2018		Kế toán	0	☐
40	K59BT_Khoa học môi trường	K59BT_Khoa học môi trường	31/07/2018		Khoa học môi trường	0	☐
41	K59BT_Kinh tế	K59BT_Kinh tế	31/07/2018		Kinh tế	0	☐
42	K59BT_Kinh tế NN	K59BT_Kinh tế NN	31/07/2018		Kinh tế nông nghiệp	0	☐
43	K59BT_Ngôn ngữ Anh	K59BT_Ngôn ngữ Anh	31/07/2018		Ngôn ngữ Anh	0	☐
44	K59BT_Quản lý Nhà nước	K59BT_Quản lý Nhà nước	31/07/2018		Quản lý nhà nước	0	☐
45	K59BT_Quản lý Văn hóa	K59BT_Quản lý Văn hóa	31/07/2018		Quản lý văn hóa	0	☐
46	K59BT_Tài chính-Ngân hàng	K59BT_Tài chính-Ngân hàng	31/07/2018		Tài chính - Ngân hàng	0	☐
47	K59BT_Việt Nam học	K59BT_Việt Nam học	31/07/2018		Việt Nam học	0	☐
48	K59B1 - Ngôn ngữ Anh	K59B1 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018		Ngôn ngữ Anh	62	☐
49	K59B1 - Quản trị kinh doanh	K59B1 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018		Quản trị kinh doanh	56	☐
50	K59B2 - Ngôn ngữ Anh	K59B2 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018		Ngôn ngữ Anh	58	☐
51	K59B2 - Quản trị kinh doanh	K59B2 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018		Quản trị kinh doanh	50	☐
52	K59B3 - Ngôn ngữ Anh	K59B3 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018		Ngôn ngữ Anh	58	☐
53	K59B3 - Quản trị kinh doanh	K59B3 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018		Quản trị kinh doanh	50	☐
54	K59B4 - Ngôn ngữ Anh	K59B4 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018		Ngôn ngữ Anh	59	☐
55	K59K - Chăn nuôi	K59K - Chăn nuôi	11/10/2018		Chăn nuôi	10	☐
56	K59K - CN KT Điện, điện tử	K59K - CN KT Điện, điện tử	10/10/2018		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	52	☐
57	K59K - CN KT Hóa học	K59K - CN KT Hóa học	06/11/2018		Công nghệ kỹ thuật hóa học	1	☐
58	K59K - CN KT Nhiệt	K59K - CN KT Nhiệt	10/10/2018		Công nghệ kỹ thuật nhiệt	5	☐
59	K59K - CN KT Ô tô	K59K - CN KT Ô tô	10/10/2018		Công nghệ kỹ thuật ô tô	43	☐
60	K59K - Công nghệ thực phẩm	K59K - Công nghệ thực phẩm	06/11/2018		Công nghệ thực phẩm	33	☐
61	K59K - Khuyến nông	K59K - Khuyến nông	11/10/2018		Khuyến nông	6	☐
62	K59K - KT Điện tử và Truyền thông	K59K - KT Điện tử và Truyền thông	10/10/2018		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8	☐
63	K59K - KT Điều khiển và Tự động hóa	K59K - KT Điều khiển và Tự động hóa	14/10/2018		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	53	☐
64	K59K - KT Xây dựng	K59K - KT Xây dựng	11/10/2018		Kỹ thuật xây dựng	69	☐
65	KTXDCT giao thông	K59K - KTXDCT giao thông	10/10/2018		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9	☐
66	K59K - Nông học	K59K - Nông học	11/10/2018		Nông học	23	☐
67	K59K - Nuôi trồng thủy sản	K59K - Nuôi trồng thủy sản	10/10/2018		Nuôi trồng thủy sản	17	☐

68	K59K - Quản lý đất đai	K59K - Quản lý đất đai	10/10/2018		Quản lý đất đai	8	☐
69	K59K - Quản lý TN&MT	K59K - Quản lý TN&MT	10/10/2018		Quản lý tài nguyên và môi trường	9	☐
70	K59KT_Chăn nuôi	K59KT_Chăn nuôi	31/07/2018		Chăn nuôi	1	☐
71	K59KT_CN KT Điện, điện tử	K59KT_CN KT Điện, điện tử	31/07/2018		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	☐
72	K59KT_CN KT Hóa học	K59KT_CN KT Hóa học	31/07/2018		Công nghệ kỹ thuật hóa học	0	☐
73	K59KT_CN KT Nhiệt	K59KT_CN KT Nhiệt	31/07/2018		Công nghệ kỹ thuật nhiệt	0	☐
74	K59KT_CN KT Ô tô	K59KT_CN KT Ô tô	31/07/2018		Công nghệ kỹ thuật ô tô	0	☐
75	K59KT_Công nghệ thông tin	K59KT_Công nghệ thông tin	31/07/2018		Công nghệ thông tin	0	☐
76	K59KT_Công nghệ thực phẩm	K59KT_Công nghệ thực phẩm	31/07/2018		Công nghệ thực phẩm	0	☐
77	K59KT_Khuyến nông	K59KT_Khuyến nông	31/07/2018		Khuyến nông	0	☐
78	K59KT_KT Công trình giao thông	K59KT_KT Công trình giao thông	31/07/2018		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	☐
79	K59KT_KT Điện tử-Viễn thông	K59KT_KT Điện tử-Viễn thông	31/07/2018		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	☐
80	K59KT_KT Điều khiển và Tự động hóa	K59KT_KT Điều khiển và Tự động hóa	31/07/2018		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	☐
81	K59KT_KT Xây dựng	K59KT_KT Xây dựng	31/07/2018		Kỹ thuật xây dựng	1	☐
82	K59KT_KT Xây dựng công trình thủy	K59KT_KT Xây dựng công trình thủy	31/07/2018		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	☐
83	K59KT_Nuôi trồng thủy sản	K59KT_Nuôi trồng thủy sản	31/07/2018		Nuôi trồng thủy sản	0	☐
84	K59KT_Quản lý đất đai	K59KT_Quản lý đất đai	31/07/2018		Quản lý đất đai	0	☐
85	K59KT_Quản lý TN&MT	K59KT_Quản lý TN&MT	31/07/2018		Quản lý tài nguyên và môi trường	0	☐
86	K59K1-Công nghệ thông tin	K59K1-Công nghệ thông tin	14/10/2018		Công nghệ thông tin	60	☐
87	K59K2-Công nghệ thông tin	K59K2-Công nghệ thông tin	14/10/2018		Công nghệ thông tin	71	☐
88	K59K3-Công nghệ thông tin	K59K3-Công nghệ thông tin	14/10/2018		Công nghệ thông tin	62	☐
89	K597KT_Nông học	K597KT_Nông học	31/07/2018		Nông học	2	☐
90	K597140209C	59A Sư phạm Toán học_CLC	28/08/2019		Sư phạm Toán học_CLC	10	☐
91	59A1-Giáo dục Mầm non	59A1-Giáo dục Mầm non	10/10/2018		Giáo dục Mầm non	65	☐
92	59A1-Giáo dục Tiểu học	59A1-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018		Giáo dục Tiểu học	61	☐
93	59A2-Giáo dục Mầm non	59A2-Giáo dục Mầm non	10/10/2018		Giáo dục Mầm non	67	☐
94	59A2-Giáo dục Tiểu học	59A2-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018		Giáo dục Tiểu học	59	☐
95	59A3-Giáo dục Mầm non	59A3-Giáo dục Mầm non	10/10/2018		Giáo dục Mầm non	70	☐
96	59A3-Giáo dục Tiểu học	59A3-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018		Giáo dục Tiểu học	61	☐
97	59B-BÁO CHÍ	59B-BÁO CHÍ	10/10/2018		Báo chí	19	☐
98	59BT Báo chí	59BT Báo chí	31/07/2018		Báo chí	0	☐
99	59BT Luật	59BT Luật	31/07/2018		Luật	2	☐
100	59BT Luật kinh tế	59BT Luật kinh tế	31/07/2018		Luật kinh tế	0	☐
101	59B1 - Luật kinh tế	59B1 - Luật kinh tế	14/10/2018		Luật kinh tế	51	☐
102	59B1-Kế toán	59B1-Kế toán	14/09/2018		Kế toán	66	☐
103	59B1-LUẬT HỌC	59B1-LUẬT HỌC	10/10/2018		Luật	56	☐
104	59B1-Việt Nam học	59B1-Việt Nam học	10/10/2018		Việt Nam học	45	☐
105	59B2 - Luật kinh tế	59B2 - Luật kinh tế	14/10/2018		Luật kinh tế	56	☐
106	59B2-Kế toán	59B2-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	67	☐
107	59B2-LUẬT HỌC	59B2-LUẬT HỌC	10/10/2018		Luật	53	☐

6/9/2019

Danh sách sinh viên

108	59B2-Việt Nam học	59B2-Việt Nam học	10/10/2018		Việt Nam học	42	☐
109	59B3-Kế toán	59B3-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	68	☐
110	59B4-Kế toán	59B4-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	68	☐
111	59B5-Kế toán	59B5-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	70	☐
112	59B6-Kế toán	59B6-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	65	☐
113	59B7-Kế toán	59B7-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	64	☐
114	59B8-Kế toán	59B8-Kế toán	10/10/2018		Kế toán	75	☐
115	59K_Công nghệ thông tin_CLC	59K_Công nghệ thông tin_CLC	14/09/2018		Công nghệ thông tin_CLC	33	☐

Copyright © 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

DANH SÁCH SINH VIÊN
Lớp :K59A - SP Tiếng Anh
Khoa :Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới	Nơi sinh
1	18571402311005	HỒ VIỆT	AN	15/10/2000	Nữ	CẨM SƠN,ANH SƠN,NGHỆ AN
2	18571402311044	THÁI THỊ HÀ	AN	29/03/2000	Nữ	Vinh, Nghệ An
3	18571402311009	NGUYỄN NHẬT	ANH	08/09/1998	Nam	Tam Hợp, Quỳnh Hợp, Nghệ An
4	18571402311047	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	23/06/2000	Nữ	Vinh-Nghệ An
5	18571402311008	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/08/2000	Nữ	Xóm 1, xã Tân Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
6	18571402311054	Trần Thị	Anh	16/10/2000	Nữ	Anh Sơn Nghệ An
7	1755214023110100	ĐẬU THỊ NGỌC	ÁNH	08/11/1999	Nữ	Thôn 4-Xuân Lĩnh-Nghi Xuân -Hà Tĩnh
8	18571402311025	VÕ THỊ MINH	CHÂU	03/10/2000	Nữ	Xã Bắc Sơn - huyện Quỳnh Hợp - tỉnh Nghệ An
9	18571402311016	NGUYỄN TRẦN KIM	CHI	25/09/1999	Nữ	Xã Quỳnh Châu - Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An
10	18571402311035	XEO Y	DANH	23/10/2000	Nữ	Bản Vàng Phao - Xã Mường Típ - Huyện Kỳ Sơn - Tỉnh Nghệ An
11	18571402311002	BÙI THỊ THẢO	DUYÊN	16/02/2000	Nữ	Nam Thanh,Nam Đàn ,Nghệ An
12	18571402311051	ĐÀO THỊ	ĐẠT	26/06/1999	Nữ	Xóm 2 xã Minh Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An
13	18571402311036	LÊ BÁ TIẾN	ĐẠT	05/11/2000	Nam	
14	18571402311029	TRẦN LAM	GIANG	20/08/2000	Nữ	Đà Sơn Đô Lương Nghệ An
15	18571402311043	LŨ THỊ THU	HÀ	08/06/2000	Nữ	Bản Đình Yên xã Yên Hoà huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An
16	18571402311045	NGUYỄN THỊ	HÀ	03/11/2000	Nữ	Bệnh viện huyện Đô Lương
17	18571402311004	NGUYỄN THỊ VIỆT	HÀ	03/03/2000	Nữ	Bản Hợp Tiến, Xã Châu Tiến - Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An
18	18571402311033	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	HÀ	25/05/2000	Nữ	
19	18571402311040	TRẦN THANH	HÀ	20/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
20	18571402311055	TRẦN THỊ	HOÀI	10/11/2000	Nữ	Huyện Yên Thành,tỉnh Nghệ An
21	18571402311039	LÊ THỊ	HẬU	03/10/2000	Nữ	
22	18571402311034	ĐẶNG THỊ THANH	HUYỀN	16/01/2000	Nữ	Bệnh viện Thành phố
23	18571402311041	LÊ THỊ THU	HUYỀN	23/11/2000	Nữ	Xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
24	18571402311026	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	28/11/2000	Nữ	Bệnh viện Quỳnh Lưu
25	18571402311011	PHẠM NGỌC	HƯƠNG	18/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
26	18571402311019	HOÀNG THỊ	LIÊN	20/07/1998	Nữ	Hoàng Thái ,Hoàng Hóa, Thanh Hóa
27	18571402311018	LÔ THỊ	LIÊN	31/07/2000	Nữ	Phú Thọ - Nghĩa Hội - Nghĩa Đàn - Nghệ An
28	18571402311038	NGUYỄN THÙY	LINH	01/01/2000	Nữ	Trạm Y tế xã Hưng Phúc
29	18571402311056	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/02/2000	Nữ	Xã Đô Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
30	18571402311015	PHẠM THỊ	LOAN	25/05/2000	Nữ	Hưng Tây - Hưng Nguyên - Nghệ An
31	18571402311010	PHẠM THỊ	MAI	20/06/2000	Nữ	Thanh Mỹ, Thanh Chương, Nghệ An
32	18571402311049	BÙI NHẬT	MINH	19/12/2000	Nam	
33	18571402311050	LÊ THỊ THẢO	NGUYỄN	26/10/2000	Nữ	NAM THANH NAM ĐÀN NGHỆ AN
34	18571402311024	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	21/11/2000	Nữ	Nghi Kim
35	18571402311003	NGUYỄN THỊ Ý	NHU	30/01/2000	Nữ	Bản Minh Tiến, Xã Châu Tiến - Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An
36	18571402311030	PHÙNG CẨM	NHU	26/07/2000	Nữ	Quỳnh Châu
37	18571402311020	HOÀNG KIM	OANH	20/10/2000	Nữ	X Chí Thành, Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu, Nghệ An
38	18571402311031	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	15/09/2000	Nữ	Thạch Mỹ , Lộc Hà , Hà Tĩnh
39	18571402311027	NGUYỄN HỒNG	THĂNG	01/10/2000	Nam	Nam Lĩnh, Nam Đàn, Nghệ An
40	18571402311042	MẠC THỊ PHƯƠNG	THÌN	08/08/2000	Nữ	Bản Tạt - Xã Yên Thắng - Huyện Tương Dương - Nghệ An
41	18571402311046	NGÔ THỊ	THẢO	08/03/2000	Nữ	Diễn Bích, Diễn Châu, Nghệ An
42	18571402311001	BÙI THỊ	THƠM	25/08/2000	Nữ	Thọ Sơn Anh Sơn Nghệ An
43	18571402311013	TRẦN THỊ	THU	09/01/1999	Nữ	Hiển Sơn- Đô Lương- Nghệ An
44	18571402311014	VÕ THỊ	THUY	05/08/2000	Nữ	Xóm Sơn Hải, Xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
45	18571402311028	NGUYỄN HIỀN	THƯƠNG	10/12/2000	Nữ	xã long thành huyện yên thành tỉnh nghệ an
46	18571402311032	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	24/04/2000	Nữ	Vinh
47	18571402311017	NGUYỄN ĐÀO	TIẾN	02/06/2000	Nữ	Thị Trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An
48	18571402311053	VI THỊ	TIẾN	02/03/2000	Nữ	Châu Lý, Quỳnh Hợp,Nghệ An

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới	Nơi sinh
49	18571402311048	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	24/09/2000	Nữ	Bình Giang - Hải Dương
50	18571402311012	NGUYỄN THỊ	TRANG	06/08/2000	Nữ	Anh sơn nghệ an
51	18571402311007	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	22/12/2000	Nữ	Bảo thành, yên thành, nghệ an
52	18571402311022	ĐẶNG NGỌC	TRÂM	04/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
53	18571402311052	NGUYỄN ANH	TÚ	03/11/2000	Nữ	
54	18571402311006	NGUYỄN THỊ THANH	TUYẾT	10/01/2000	Nữ	Hạnh Lâm - Thanh Chương - Nghệ An
55	18571402311037	HOÀNG THỊ THẢO	UYÊN	11/09/2000	Nữ	
56	18571402311021	NGUYỄN HÀ	VI	12/12/2000	Nữ	Khối 8 thị trấn-hương Khê-hà tĩnh
57	18571402311023	PHÙNG THỊ THÀNH	VINH	20/10/2000	Nữ	Bệnh viện Thị xã Cửa Lò